

English phrases	Vietnamese phrases
1. notify s.o of sth	A. thông báo cho ai đó về điều gì
2. apologize for sth	B. xin lỗi về điều gì đó
3. regret sth	C. lấy làm tiếc về điều gì
4. explain sth	D. giải thích điều gì đó
5. remind s.o to do sth	E. nhắc nhở ai đó làm gì
6. complain about sth	F. phàn nàn về điều gì đó
7. get advice on sth	G. xin lời khuyên về điều gì đó
8. unwilling to +Vo	H. không sẵn lòng làm gì đó
9. courier the shipment	I. gửi hàng bằng chuyển phát nhanh
10. expedite the shipment	J. đẩy nhanh việc giao hàng
11. keep large enough quantities in stock	K. giữ đủ số lượng hàng tồn kho
12. fulfill the terms of the contract	L. thực hiện đúng các điều khoản của hợp đồng